

Unit 7: Environmental protection

1. **Environmental problems** /ɪnˌvaɪrən'mentl 'prɒbləmz/: Các vấn đề môi trường
2. **Environmental protection** /ɪnˌvaɪrən'mentl prə'tekʃn/: Sự bảo vệ môi trường
3. **Pollution** /pə'lu:ʃn/: Ô nhiễm
4. **Habitat loss** /'hæbɪtæt lɒs/: Sự mất môi trường sống
5. **Water quality** /'wɔ:tə 'kwɒləti/: Chất lượng nước
6. **Global warming** /ˌgləʊbl 'wɔ:mɪŋ/: Hiện tượng nóng lên toàn cầu
7. **Endangered species loss** /ɪn'deɪndʒəd 'spi:ʃi:z lɒs/: Sự tuyệt chủng của các loài có nguy cơ tuyệt chủng
8. **Reduce** /rɪ'dju:s/: Giảm, cắt giảm
9. **Carbon footprint** /'kɑ:bən 'fʊtprɪnt/: Lượng khí thải carbon (dấu chân carbon)
10. **Carbon dioxide** /ˌkɑ:bən daɪ'ɒksaɪd/: Khí CO₂ (khí cacbonic)
11. **Release** /rɪ'li:s/: Thải ra, giải phóng
12. **Turn off** /tɜ:n ɒf/: Tắt (thiết bị điện, nước...)
13. **Neighbourhood** /'neɪbəhʊd/: Khu dân cư, khu phố
14. **Single-use products** /ˌsɪŋgl 'ju:s 'prɒdʌkts/: Sản phẩm dùng một lần
15. **Plastic bags** /'plæstɪk bægz/: Túi ni-lông

Unit 7: Environmental protection

16. Volunteer /ˌvɒləntɪə(r)/ : Tình nguyện viên / tình nguyện

17. Environment programme /ɪnˈvaɪrənmənt ˈprəʊgræm/ : Chương trình môi trường

18. Endangered species /ɪnˈdeɪndʒəd ˈspiːʃiːz/ : Các loài có nguy cơ tuyệt chủng

19. Plastic rubbish /ˈplæstɪk ˈrʌbɪʃ/ : Rác thải nhựa

20. 3Rs (Reduce – Reuse – Recycle) /θriː ɑːz/ : 3R: Giảm thiểu – Tái sử dụng – Tái chế

21. Water pollution /ˈwɔːtə pəˈluːʃn/ : Ô nhiễm nước

22. Building a campfire /ˈbɪldɪŋ ə ˈkæmpfaɪə(r)/ : Nhóm lửa trại

23. Cutting down trees /ˈkʌtɪŋ daʊn triːz/ : Chặt cây

24. Pick up rubbish /pɪk ʌp ˈrʌbɪʃ/ : Nhặt rác

25. Saving water /ˈseɪvɪŋ ˈwɔːtə/ : Tiết kiệm nước